

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch kiểm tra việc duy trì và cải tiến  
Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001  
tại các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa, năm 2021**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Chỉ thị số 18/CT-UBND ngày 26/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc tập trung chỉ đạo cải thiện và nâng cao Chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Kế hoạch số 216/KH-UBND ngày 24/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chuyển đổi áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015 tại các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2019-2022;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 1692/TTr-SKHHCN ngày 10/12/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch kiểm tra việc duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 tại các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa, năm 2021, với các nội dung chủ yếu sau:

**1.MỤC TIÊU, YÊU CẦU**

**1.1. Mục tiêu**

a) Đảm bảo thực hiện duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 (sau đây viết tắt là HTQLCL) tại các cơ quan hành chính nhà nước của tỉnh Thanh Hóa theo đúng quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ, góp phần

nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính;

b) Nâng cao ý thức, trách nhiệm của từng cán bộ, công chức, chuyển biến tác phong làm việc theo hướng chuyên nghiệp, tiến tới nền hành chính hiện đại với phương châm công khai, minh bạch, văn minh, lịch sự;

c) Góp phần cải thiện và nâng cao Chỉ số cải cách hành chính (PA INDEX), chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.

## **1.2. Yêu cầu**

a) Thực hiện kiểm tra đảm bảo tính khách quan, khoa học, tiết kiệm và hiệu quả.

b) Kiểm tra đánh giá phải phản ánh đúng tình hình thực tế việc duy trì và cải tiến tại các cơ quan hành chính nhà nước; chỉ rõ các điểm không phù hợp và các hành động khắc phục cần thiết; những vấn đề nảy sinh, bất cập trong quá trình áp dụng và duy trì HTQLCL.

c) Qua kiểm tra xác định rõ được trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước, ý thức trách nhiệm, chuyển biến tác phong làm việc của cán bộ, công chức trong việc duy trì và cải tiến HTQLCL.

## **2. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ HÌNH THỨC KIỂM TRA**

### **2.1. Đối tượng**

Các cơ quan hành chính nhà nước đang áp dụng HTQLCL theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 trên địa bàn tỉnh năm 2021 (ngoại trừ các cơ quan đang trong quá trình chuyển đổi HTQLCL theo TCVN ISO 9001: 2015).

### **2.2. Phạm vi**

a) Kiểm tra việc duy trì và cải tiến HTQLCL theo yêu cầu của Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001;

b) Kiểm tra việc tuân thủ các quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

### **2.3. Hình thức kiểm tra**

a) Kiểm tra việc duy trì áp dụng HTQLCL tại trụ sở cơ quan của 30 cơ quan hành chính nhà nước (*Danh sách cơ quan và dự kiến thời gian kiểm tra tại trụ sở có Phụ lục I kèm theo*).

b) Kiểm tra việc duy trì áp dụng HTQLCL của 366 cơ quan hành chính nhà nước thông qua báo cáo kết quả tự kiểm tra, đánh giá của từng cơ quan (*Danh sách cơ quan kiểm tra thông qua báo cáo kết quả tự kiểm tra, đánh giá có Phụ lục II kèm theo*).

## **3. NỘI DUNG KIỂM TRA**

### **3.1. Kiểm tra việc duy trì và cải tiến HTQLCL theo yêu cầu của Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001**

a) Kiểm tra toàn bộ hoạt động liên quan đến thực hiện thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan;

b) Hoạt động phổ biến, hướng dẫn áp dụng hệ thống tài liệu, quy trình giải quyết công việc cho toàn bộ cán bộ, công chức trong phạm vi xây dựng và áp dụng HTQLCL;

c) Sự tuân thủ của cơ quan đối với yêu cầu của Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 như: Chính sách, mục tiêu, quy trình, thủ tục, các quy định khác và các yêu cầu pháp luật có liên quan;

d) Việc thực hiện các quá trình giải quyết công việc và các quá trình được xác định trong HTQLCL;

đ) Hoạt động xem xét của lãnh đạo và hoạt động đánh giá nội bộ, thực hiện hành động khắc phục các điểm không phù hợp;

e) Hoạt động xử lý các khiếu nại có liên quan đến lĩnh vực áp dụng HTQLCL (nếu có);

f) Hoạt động cải tiến trong HTQLCL.

### **3.2. Kiểm tra việc tuân thủ theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ**

a) Việc đảm bảo sự tham gia của lãnh đạo, các cơ quan và cá nhân có liên quan trong quá trình xây dựng và áp dụng HTQLCL;

b) Việc người đứng đầu cơ quan xác nhận hiệu lực của HTQLCL;

c) Việc công bố HTQLCL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 và thông báo bằng văn bản đến cơ quan chủ trì để theo dõi, tổng hợp; niêm yết tại trụ sở cơ quan và đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan (nếu có);

d) Việc cập nhật các thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xử lý công việc vào HTQLCL;

đ) Việc công bố lại khi có sự điều chỉnh, mở rộng, thu hẹp phạm vi áp dụng HTQLCL;

e) Việc lựa chọn tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn (nếu có).

### **3.3. Thời gian thực hiện.**

a) Đối với các cơ quan được kiểm tra thông qua báo cáo tự kiểm tra, đánh giá: Từ 01/7/2021 đến hết ngày 30/8/2021.

b) Đối với các cơ quan được kiểm tra tại trụ sở: Thời gian tiến hành kiểm tra tại trụ sở của từng cơ quan được Đoàn kiểm tra thông báo trước 05 ngày so với thời gian dự kiến kiểm tra tại Phụ lục I kèm theo.

## **4. Kinh phí thực hiện.**

Sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học đã được phân bổ cho Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng năm 2021.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. Sở Khoa học và Công nghệ**

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện Kế hoạch này trên địa bàn tỉnh;

b) Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, thành phần bao gồm: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nội vụ và tổ chức chứng nhận (khi cần thiết) để tổ chức việc kiểm tra theo đúng Kế hoạch và các quy định hiện hành của pháp luật;

c) Trước ngày 30/11/2021, tổng hợp kết quả, đánh giá và xếp loại đơn vị; báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh và Bộ Khoa học và Công nghệ;

đ) Đảm bảo các điều kiện cần thiết cho hoạt động kiểm tra theo quy định.

## **2. Các cơ quan chịu sự kiểm tra theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ**

a) Đối với các cơ quan được kiểm tra thông qua Báo cáo kết quả tự kiểm tra, đánh giá:

- Chủ động tiến hành rà soát, đánh giá, chấm điểm các tiêu chí và lập báo cáo theo Đề cương quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này;

- Gửi Báo cáo kết quả tự kiểm tra, đánh giá việc duy trì và cải tiến HTQLCL theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 và các tài liệu minh chứng của các tiêu chí đánh giá về Sở Khoa học và Công nghệ trước ngày 30/6/2021.

b) Đối với các cơ quan được kiểm tra tại trụ sở:

- Chủ động tiến hành rà soát, đánh giá, chấm điểm các tiêu chí và lập báo cáo theo Đề cương quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này;

- Gửi báo cáo tự kiểm tra, đánh giá việc duy trì và cải tiến HTQLCL theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 về Sở Khoa học và Công nghệ trước ngày 30/6/2021;

- Căn cứ thời điểm kiểm tra tại trụ sở của cơ quan mình, Thủ trưởng cơ quan chỉ đạo Ban Chỉ đạo ISO và các bộ phận liên quan chuẩn bị các hồ sơ, tài liệu của việc duy trì và cải tiến HTQLCL theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 để làm việc với Đoàn kiểm tra.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Khoa học và Công nghệ, Nội vụ, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Khoa học và Công nghệ (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

**Phụ lục I**  
**DANH SÁCH CƠ QUAN VÀ DỰ KIẾN THỜI GIAN KIỂM TRA TẠI TRỤ SỞ**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020*  
*của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

<b>TT</b>	<b>Tên cơ quan</b>	<b>Huyện, thị xã, thành phố</b>	<b>Dự kiến thời gian kiểm tra</b>
1.	UBND xã Quảng Tiến	Thành phố Sầm Sơn	01-02/7/2021
2.	UBND xã Yên Tâm	Huyện Yên Định	06-07/7/2021
3.	UBND xã Định Liên		08-09/7/2021
4.	UBND phường Bình Minh	Thị xã Nghi Sơn	13-14/7/2021
5.	UBND xã Ngọc Lĩnh		15-16/7/2021
6.	UBND xã Quảng Lộc	Huyện Quảng Xương	20-21/7/2021
7.	UBND xã Quảng Nham		22-23/7/2021
8.	UBND xã Hoằng Cát	Huyện Hoằng Hóa	27-28/7/2021
9.	UBND xã Hoằng Hà		29-30/7/2021
10.	UBND xã Xuân Hòa	Huyện Thọ Xuân	03-04/8/2021
11.	UBND thị trấn Thọ Xuân		05-06/8/2021
12.	UBND xã Tượng Sơn	Huyện Nông Cống	10-11/8/2021
13.	UBND xã Thăng Long		12-13/8/2021
14.	UBND xã Nga Văn	Huyện Nga Sơn	17-18/8/2021
15.	UBND xã Ba Đình		19-20/8/2021
16.	UBND xã Đông Ninh	Huyện Đông Sơn	24-25/8/2021
17.	UBND xã Thiệu Hợp	Huyện Thiệu Hóa	26-27/8/2021
18.	UBND xã Minh Tâm		07-08/9/2021
19.	UBND xã Thọ Ngọc	Huyện Triệu Sơn	09-10/9/2021
20.	UBND xã Thọ Vực		14-15/9/2021
21.	UBND thị trấn Hà Trung	Huyện Hà Trung	16-17/9/2021
22.	UBND xã Hòa Lộc	Huyện Hậu Lộc	21-22/9/2021
23.	UBND xã Đại Lộc		23-24/9/2021
24.	UBND xã Thạch Bình	Huyện Thạch Thành	28-29/9/2021
25.	UBND xã Cẩm Tân	Huyện Cẩm Thủy	05-06/10/2021
26.	UBND xã Phú Nhuận	Huyện Như Thanh	07-08/10/2021
27.	UBND thị trấn Vĩnh Lộc	Huyện Vĩnh Lộc	12-13/10/2021
28.	UBND phường Lam Sơn	Thị xã Bim Sơn	14-15/10/2021
29.	UBND phường Đông Hương	Thành phố Thanh Hóa	19-20/10/2021
30.	UBND xã Thiệu Vân		21-22/10/2021

**Phụ lục II**  
**DANH SÁCH CƠ QUAN ĐƯỢC KIỂM TRA THÔNG QUA**  
**BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020 của  
Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ quan	Ghi chú
1.	Văn phòng UBND tỉnh	
	<b>Các Sở</b>	
2.	Sở Tài chính	
3.	Sở Tư pháp	
4.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
5.	Sở Thông tin và Truyền thông	
6.	Sở Giáo dục và Đào tạo	
7.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
8.	Sở Y tế	
9.	Sở Khoa học và Công nghệ	
	<b>Các Ban, ngành</b>	
10.	Ban quản lý khu Kinh tế Nghi Sơn và Các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	
11.	Thanh tra tỉnh	
12.	Ban Tôn giáo (Sở Nội vụ)	
13.	Ban Thi đua Khen thưởng (Sở Nội vụ)	
	<b>Các Chi cục trực thuộc Sở</b>	
14.	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Sở KH&CN)	
15.	Chi cục Bảo vệ môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường)	
16.	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Sở NN&PTNT)	
17.	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (Sở NN&PTNT)	
18.	Chi cục Kiểm lâm (Sở NN&PTNT)	
19.	Chi cục Phát triển nông thôn (Sở NN&PTNT)	
20.	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Sở NN&PTNT)	
21.	Chi cục Văn thư lưu trữ (Sở Nội vụ)	
22.	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm (Sở Y tế)	
23.	Chi cục Biển và Hải đảo (Sở Tài nguyên và Môi trường)	
	<b>UBND các huyện, thành phố, thị xã</b>	
24.	UBND thị xã Bim Sơn	
25.	UBND huyện Hà Trung	

26.	UBND huyện Nga Sơn	
27.	UBND huyện Đông Sơn	
28.	UBND thành phố Thanh Hóa	
29.	UBND Thành phố Sầm Sơn	
30.	UBND huyện Hoằng Hóa	
31.	UBND huyện Quảng Xương	
32.	UBND huyện Tĩnh Gia	
33.	UBND huyện Thọ Xuân	
34.	UBND huyện Nông Cống	
35.	UBND huyện Ngọc Lặc	
36.	UBND huyện Bá Thước	
37.	UBND huyện Quan Sơn	
38.	UBND huyện Lang Chánh	
39.	UBND huyện Quan Hóa	
40.	UBND huyện Như Thanh	
41.	UBND huyện Triệu Sơn	
42.	UBND huyện Thường Xuân	
43.	UBND huyện Cẩm Thủy	
44.	UBND huyện Hậu Lộc	
	<b>UBND cấp xã</b>	
	<b>Thành phần Sầm Sơn</b>	
45.	UBND phường Quảng Cư	
46.	UBND phường Bắc Sơn	
47.	UBND phường Trung Sơn	
48.	UBND phường Trường Sơn	
49.	UBND xã Quảng Châu	
50.	UBND phường Quảng Thọ	
51.	UBND phường Quảng Vinh	
52.	UBND xã Quảng Minh	
53.	UBND xã Quảng Hùng	
54.	UBND xã Quảng Đại	
	<b>Huyện Yên Định</b>	
55.	UBND thị trấn Quán Lâu	
56.	UBND xã Định Long	
57.	UBND xã Định Bình	
58.	UBND xã Định Hưng	
59.	UBND xã Định Tân	

60.	UBND xã Định Hòa	
61.	UBND xã Định Tiến	
62.	UBND xã Định Hải	
63.	UBND xã Định Thành	
64.	UBND xã Yên Trung	
65.	UBND xã Yên Hùng	
66.	UBND xã Yên Thọ	
67.	UBND xã Yên Trường	
68.	UBND thị trấn Thống Nhất	
69.	UBND xã Quý Lộc	
70.	UBND xã Yên Lâm	
71.	UBND xã Yên Phú	
72.	UBND xã Yên Ninh	
73.	UBND xã Yên Thịnh	
74.	UBND xã Yên Phong	
75.	UBND xã Yên Thái	
76.	UBND xã Định Tăng	
77.	UBND xã Yên Lạc	
78.	UBND xã Định Công	
	<b>Thị xã Nghi Sơn</b>	
79.	UBND phường Tân Dân	
80.	UBND phường Hải Hòa	
81.	UBND Phường Hải Châu	
82.	UBND xã Thanh Thủy	
83.	UBND xã Thanh Sơn	
84.	UBND xã Anh Sơn	
85.	UBND xã Các Sơn	
86.	UBND phường Hải Thanh	
87.	UBND phường Hải Bình	
88.	UBND xã Nghi Sơn	
89.	UBND phường Hải Ninh	
90.	UBND phường Hải An	
91.	UBND phường Hải Lĩnh	
92.	UBND xã Định Hải	
93.	UBND phường Ninh Hải	
94.	UBND xã Hải Nhân	
95.	UBND phường Nguyên Bình	



96.	UBND phường Xuân Lâm	
97.	UBND phường Trúc Lâm	
98.	UBND phường Tĩnh Hải	
99.	UBND xã Tùng Lâm	
100.	UBND phường Mai Lâm	
101.	UBND xã Trường Lâm	
	<b>Huyện Quảng Xương</b>	
102.	UBND xã Quảng Trạch	
103.	UBND xã Quảng Hòa	
104.	UBND xã Quảng Thái	
105.	UBND xã Quảng Phúc	
106.	UBND xã Quảng Yên	
107.	UBND xã Quảng Trung	
108.	UBND xã Tiên Trang	
109.	UBND xã Quảng Chính	
110.	UBND xã Quảng Giao	
111.	UBND xã Quảng Lưu	
112.	UBND xã Quảng Hải	
113.	UBND xã Quảng Nhân	
114.	UBND xã Quảng Thạch	
115.	UBND xã Quảng Định	
116.	UBND xã Quảng Khê	
117.	UBND xã Quảng Lĩnh	
118.	UBND xã Quảng Long	
119.	UBND xã Quảng Trường	
	<b>Huyện Hoằng Hóa</b>	
120.	UBND xã Hoằng Đức	
121.	UBND xã Hoằng Lộc	
122.	UBND xã Hoằng Thịnh	
123.	UBND xã Hoằng Phong	
124.	UBND xã Hoằng Quý	
125.	UBND xã Hoằng Đạo	
126.	UBND xã Hoằng Thành	
127.	UBND xã Hoằng Lưu	
128.	UBND xã Hoằng Tiến	
129.	UBND xã Hoằng Phú	
130.	UBND xã Hoằng Quý	

131.	UBND xã Hoằng Kim	
132.	UBND xã Hoằng Trung	
133.	UBND xã Hoằng Phượng	
134.	UBND xã Hoằng Trinh	
135.	UBND xã Hoằng Sơn	
136.	UBND xã Hoằng Xuyên	
137.	UBND xã Hoằng Thái	
138.	UBND xã Hoằng Trạch	
139.	UBND xã Hoằng Châu	
140.	UBND xã Hoằng Tân	
141.	UBND xã Hoằng Yên	
142.	UBND xã Hoằng Hải	
143.	UBND xã Hoằng Trường	
144.	UBND xã Hoằng Đông	
145.	UBND xã Hoằng Thanh	
146.	UBND xã Hoằng Phụ	
147.	UBND xã Hoằng Giang	
	<b>Huyện Thọ Xuân</b>	
148.	UBND xã Xuân Giang	
149.	UBND xã Xuân Hồng	
150.	UBND xã Xuân Trường	
151.	UBND xã Tây Hồ	
152.	UBND xã Trường Xuân	
153.	UBND xã Nam Giang	
154.	UBND xã Xuân Bái	
155.	UBND xã Thọ Lâm	
156.	UBND xã Thọ Diên	
157.	UBND xã Thọ Hải	
158.	UBND xã Xuân Lai	
159.	UBND xã Bắc Lương	
160.	UBND xã Thọ Lộc	
161.	UBND xã Xuân Phong	
162.	UBND xã Xuân Phú	
163.	UBND xã Quảng Phú	
164.	UBND xã Thọ Lập	
	<b>Huyện Nông Cống</b>	
165.	UBND xã Trường Sơn	

166.	UBND xã Tượng Văn	
167.	UBND thị trấn Nông Công	
168.	UBND xã Minh Nghĩa	
169.	UBND xã Tế Lợi	
170.	UBND xã Vạn Thiện	
171.	UBND xã Vạn Hòa	
172.	UBND xã Vạn Thắng	
173.	UBND xã Tế Thắng	
174.	UBND xã Hoàng Giang	
175.	UBND xã Tân Phúc	
176.	UBND xã Tân Thọ	
177.	UBND xã Tân Khang	
178.	UBND xã Trung Thành	
179.	UBND xã Hoàng Sơn	
180.	UBND xã Minh Khôi	
181.	UBND xã Thăng Thọ	
182.	UBND xã Thăng Bình	
183.	UBND xã Công Liêm	
184.	UBND xã Công Chính	
	<b>Huyện Nga Sơn</b>	
185.	UBND xã Nga An	
186.	UBND xã Nga Thành	
187.	UBND xã Nga Yên	
188.	UBND thị trấn Nga Sơn	
189.	UBND xã Nga Trung	
190.	UBND xã Nga Hải	
191.	UBND xã Nga Thái	
192.	UBND xã Nga Phú	
193.	UBND xã Nga Giáp	
194.	UBND xã Nga Liên	
195.	UBND xã Nga Thạch	
196.	UBND xã Nga Phượng	
197.	UBND xã Nga Thắng	
198.	UBND xã Nga Thiện	
199.	UBND xã Nga Điền	
200.	UBND xã Nga Trường	
201.	UBND xã Nga Bạch	

202.	UBND xã Nga Vịnh	
203.	UBND xã Nga Tân	
204.	UBND xã Nga Tiến	
205.	UBND xã Nga Thanh	
206.	UBND xã Nga Thủy	
	<b>Huyện Đông Sơn</b>	
207.	UBND thị trấn Rừng Thông	
208.	UBND xã Đông Vãn	
209.	UBND xã Đông Phú	
210.	UBND xã Đông Khê	
211.	UBND xã Đông Nam	
212.	UBND xã Đông Quang	
213.	UBND xã Đông Yên	
214.	UBND xã Đông Thịnh	
215.	UBND xã Đông Hòa	
216.	UBND xã Đông Hoàng	
217.	UBND xã Đông Minh	
218.	UBND xã Đông Thanh	
219.	UBND xã Đông Tiến	
	<b>Huyện Thiệu Hóa</b>	
220.	UBND xã Thiệu Trung	
221.	UBND thị trấn Thiệu Hóa	
222.	UBND xã Thiệu Tiến	
223.	UBND xã Thiệu Phú	
224.	UBND xã Tân Châu	
225.	UBND xã Thiệu Long	
226.	UBND xã Thiệu Công	
227.	UBND xã Thiệu Lý	
228.	UBND xã Thiệu Nguyên	
229.	UBND xã Thiệu Viên	
230.	UBND xã Thiệu Duy	
231.	UBND xã Thiệu Vũ	
232.	UBND xã Thiệu Chính	
233.	UBND xã Thiệu Toán	
234.	UBND xã Thiệu Ngọc	
235.	UBND xã Thiệu Giao	

	<b>Huyện Triệu Sơn</b>	
236.	UBND xã Thọ Phú	
237.	UBND xã Xuân Thọ	
238.	UBND xã Đồng Lợi	
239.	UBND xã Hợp Thắng	
240.	UBND thị trấn Nưa	
241.	UBND xã Thái Hòa	
242.	UBND xã Nông Trường	
243.	UBND xã Khuyến Nông	
244.	UBND xã An Nông	
245.	UBND xã Dân Lực	
246.	UBND xã Dân Quyền	
247.	UBND xã Xuân Lộc	
248.	UBND xã Thọ Cường	
249.	UBND xã Thọ Thế	
250.	UBND xã Thọ Dân	
251.	UBND xã Hợp Thành	
252.	UBND xã Xuân Thịnh	
253.	UBND xã Thọ Sơn	
254.	UBND xã Triệu Thành	
	<b>Huyện Hà Trung</b>	
255.	UBND xã Hà Lĩnh	
256.	UBND xã Hà Lai	
257.	UBND xã Hoạt Giang	
258.	UBND xã Hà Long	
259.	UBND xã Hà Bắc	
260.	UBND xã Hà Tân	
261.	UBND xã Hà Tiến	
262.	UBND xã Hà Đông	
263.	UBND xã Hà Sơn	
264.	UBND xã Hà Ngọc	
265.	UBND xã Hà Hải	
266.	UBND xã Hà Thái	
267.	UBND xã Hà Châu	
268.	UBND xã Hà Giang	
	<b>Huyện Hậu Lộc</b>	
269.	UBND xã Phú Lộc	

270.	UBND xã Hoa Lộc	
271.	UBND xã Minh Lộc	
272.	UBND xã Quang Lộc	
273.	UBND xã Liên Lộc	
274.	UBND xã Hưng Lộc	
275.	UBND thị trấn Hậu Lộc	
276.	UBND xã Mỹ Lộc	
277.	UBND xã Thuần Lộc	
278.	UBND xã Triệu Lộc	
279.	UBND xã Đồng Lộc	
280.	UBND xã Thành Lộc	
281.	UBND xã Cầu Lộc	
282.	UBND xã Tuy Lộc	
283.	UBND xã Phong Lộc	
284.	UBND xã Tiến Lộc	
285.	UBND xã Sơn Lộc	
286.	UBND xã Xuân Lộc	
287.	UBND xã Đa Lộc	
288.	UBND xã Ngư Lộc	
289.	UBND xã Hải Lộc	
	<b>Huyện Thạch Thành</b>	
290.	UBND xã Thành Hưng	
291.	UBND thị trấn Kim Tân	
292.	UBND thị trấn Vân Du	
	<b>Huyện Như Thanh</b>	
293.	UBND xã Yên Thọ	
294.	UBND xã Hải Long	
295.	UBND Thị trấn Bến Sung	
	<b>Huyện Cẩm Thủy</b>	
296.	UBND xã Cẩm Tú	
297.	UBND xã Cẩm Vân	
298.	UBND xã Cẩm Ngọc	
299.	UBND thị trấn Phong Sơn	
300.	UBND xã Ngọc Phụng	
	<b>Huyện Thường Xuân</b>	
301.	UBND xã Xuân Dương	
302.	UBND xã Thọ Thanh	

303.	UBND xã Vạn Xuân	
304.	UBND thị trấn Thường Xuân	
	<b>Huyện Như Xuân</b>	
305.	UBND Thị trấn Yên Cát	
306.	UBND xã Bãi Trành	
307.	UBND xã Hoá Quý	
	<b>Huyện Vĩnh Lộc</b>	
308.	UBND xã Vĩnh Tiến	
309.	UBND xã Vĩnh Yên	
310.	UBND xã Minh Tân	
311.	UBND xã Vĩnh Quang	
312.	UBND xã Vĩnh Long	
313.	UBND xã Vĩnh Phúc	
314.	UBND xã Vĩnh Hùng	
315.	UBND xã Vĩnh Hưng	
316.	UBND xã Vĩnh Thịnh	
317.	UBND xã Vĩnh An	
318.	UBND xã Vĩnh Hòa	
	<b>Huyện Ngọc Lặc</b>	
319.	UBND Thị trấn Ngọc Lặc	
320.	UBND xã Ngọc Liên	
321.	UBND xã Lam Sơn	
322.	UBND xã Cao Thịnh	
	<b>Thị xã Bỉm Sơn</b>	
323.	UBND phường Ba Đình	
324.	UBND phường Ngọc Trạo	
325.	UBND phường Bắc Sơn	
326.	UBND phường Đông Sơn	
327.	UBND phường Phú Sơn	
328.	UBND xã Quang Trung	
	<b>Thành phố Thanh Hoá</b>	
329.	UBND xã Quảng Tâm	
330.	UBND xã Long Anh	
331.	UBND xã Thiệu Dương	
332.	UBND xã Quảng Thịnh	
333.	UBND xã Quảng Đông	
334.	UBND phường Điện Biên	

335.	UBND phường Đông Vệ	
336.	UBND phường An Hưng	
337.	UBND phường Ba Đình	
338.	UBND phường Đông Thọ	
339.	UBND phường Đông Cương	
340.	UBND phường Đông Hải	
341.	UBND phường Đông Sơn	
342.	UBND phường Hàm Rồng	
343.	UBND phường Lam Sơn	
344.	UBND phường Nam Ngạn	
345.	UBND phường Ngọc Trạo	
346.	UBND phường Phú Sơn	
347.	UBND phường Quảng Hưng	
348.	UBND phường Quảng Thành	
349.	UBND phường Quảng Thắng	
350.	UBND phường Tào Xuyên	
351.	UBND phường Tân Sơn	
352.	UBND phường Trường Thi	
353.	UBND xã Đông Lĩnh	
354.	UBND xã Đông Tân	
355.	UBND xã Đông Vinh	
356.	UBND xã Hoằng Đại	
357.	UBND xã Hoằng Quang	
358.	UBND xã Quảng Cát	
359.	UBND xã Quảng Phú	
360.	UBND xã Thiệu Khánh	
	<b>Huyện Lang Chánh</b>	
361.	UBND thị trấn Lang Chánh	
362.	UBND xã Giao An	
	<b>Huyện Bá Thước</b>	
363.	UBND thị trấn Cảnh Nàng	
364.	UBND xã Lũng Niêm	
365.	UBND xã Điền Trung	
366.	UBND xã Điền Lư	



**Phụ lục III**  
**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ VIỆC DUY TRÌ,**  
**CẢI TIẾN HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

CƠ QUAN CHỦ QUẢN ...  
**TÊN CƠ QUAN ...**

Số: /

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

**BÁO CÁO**

**Tự kiểm tra, đánh giá việc duy trì cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001**

Thực hiện Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /20 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, cơ quan ... báo cáo kết quả tự kiểm tra, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:20... được áp dụng tại cơ quan với các nội dung sau:

**1. Kết quả kiểm tra, đánh giá:**

**1.1. Kết quả kiểm tra, đánh giá theo các tiêu chí:**

TT	Tiêu chí	Thực trạng (có: +; không:-)	Hồ sơ chứng minh (số, tên, ngày tháng ra văn bản)	Đánh giá mức độ hiệu lực, hiệu quả		Điểm	Ghi chú
				Chuẩn mục đánh giá	Mức độ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Hoạt động lãnh, chỉ đạo của lãnh đạo và Ban chỉ đạo ISO</b>						
*1.1	Thành lập ban chỉ đạo ISO	+	Quyết định thành lập	Chỉ đạo, điều hành đối với hoạt động của HTQL chất lượng. - Không hoạt động → chưa đáp ứng - Duy trì → đáp ứng . - Tạo sự chuyển biến trong quản lý chất lượng công việc → tốt		*	
1.2	Kiện toàn Ban chỉ đạo ISO khi có sự thay đổi nhân sự	-	Quyết định kiện toàn				

TT	Tiêu chí	Thực trạng (có: +; không:-)	Hồ sơ chứng minh (số, tên, ngày tháng ra văn bản)	Đánh giá mức độ hiệu lực, hiệu quả		Điểm	Ghi chú
				Chuẩn mực đánh giá	Mức độ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
*1.3	Chính sách chất lượng		- Ngày tháng ban hành - Nơi niêm yết	- Không phù hợp với chức năng nhiệm vụ của cơ quan → chưa đáp ứng. - Phù hợp và được soát xét định kỳ → đáp ứng . - Tạo mục tiêu phấn đấu cho hoạt động của cơ quan phát triển → tốt.		*	
* 1.4	Mục tiêu chất lượng của cơ quan		- Ngày tháng ban hành - Nơi niêm yết	- Không phù hợp với chức năng nhiệm vụ cơ quan → chưa đáp ứng. - Phù hợp và được đánh giá kết quả định kỳ → đáp ứng. - Tạo mục tiêu phấn đấu cho hoạt động của cơ quan hoàn thành tốt nhiệm vụ → tốt.		*	
1.5	Mục tiêu chất lượng của các phòng, bộ phận		Số phòng đã thiết lập/ tổng số(có danh sách kèm theo)	- Còn có phòng chưa thiết lập hoặc 50% số phòng có mục tiêu chất lượng không phù hợp với chức năng nhiệm vụ → chưa đáp ứng. - 100% số phòng đã thiết lập và được đánh giá kết quả định kỳ → đáp ứng. - Tạo mục tiêu phấn đấu cho hoạt động của bộ phận hoàn thành tốt nhiệm vụ → tốt.			
<b>2</b>	<b>Kiểm soát tài liệu , hồ sơ</b>						
2.1	Ban hành hệ thống tài liệu		- Danh mục tài liệu nội bộ HTQLCL theo Biểu mẫu của quy trình kiểm soát tài liệu.	- Chưa đầy đủ các tài liệu bắt buộc hoặc có tài liệu được ban hành không đúng quy trình → chưa đáp ứng. - Có đầy đủ các tài liệu bắt buộc và tài			

TT	Tiêu chí	Thực trạng (có: +; không:-)	Hồ sơ chứng minh (số, tên, ngày tháng ra văn bản)	Đánh giá mức độ hiệu lực, hiệu quả		Điểm	Ghi chú
				Chuẩn mực đánh giá	Mức độ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			- Danh mục tài liệu có nguồn gốc bên ngoài HTQLCL theo Biểu mẫu của quy trình kiểm soát tài liệu. (Bản cứng hoặc địa chỉ/ đường dẫn lưu trên mạng, máy tính).	liệu được ban hành đúng quy trình → đáp ứng. - Hệ thống tài liệu phục vụ tốt cho hoạt động của cơ quan (rõ ràng, ngắn gọn, khoa học, gắn kết với công việc thực tế và có hiệu quả cho sử dụng) → tốt.			
2.2	Phân phối và sử dụng		Danh sách phân phối tài liệu theo Biểu mẫu quy định của quy trình kiểm soát tài liệu	- Chưa phân phối tài liệu đến toàn bộ các phòng, bộ phận → chưa đáp ứng. - Đã phân phối tài liệu đến toàn bộ các phòng, bộ phận → đáp ứng. - Việc phân phối đầy đủ kịp thời → tốt			
2.3	Có kiểm soát hiệu lực của tài liệu		Như mục 2.1	- Tài liệu mới không được cập nhật, tài liệu lỗi thời chưa được loại bỏ → chưa đáp ứng. - Tài liệu mới luôn được cập nhật, tài liệu lỗi thời được loại bỏ → đáp ứng. - Việc kiểm soát đáp ứng kịp thời phục vụ tốt cho công việc chuyên môn → tốt			
2.4	Kiểm soát hồ sơ		Danh mục hồ sơ theo Biểu mẫu tại quy trình kiểm soát hồ sơ	Chưa thiết lập danh mục hồ sơ chất lượng → chưa đáp ứng. - Đã thiết lập danh mục hồ sơ chất lượng → đáp ứng. - Đã thiết lập danh mục hồ sơ chất lượng, lưu hồ sơ theo quy định, dễ tìm, dễ sử dụng → tốt.			

TT	Tiêu chí	Thực trạng (có: +; không:-)	Hồ sơ chứng minh (số, tên, ngày tháng ra văn bản)	Đánh giá mức độ hiệu lực, hiệu quả		Điểm	Ghi chú
				Chuẩn mực đánh giá	Mức độ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3	<b>Nguồn lực: Phân công trách nhiệm, quyền hạn và yêu cầu năng lực</b>		- Bản mô tả công việc / bản phân công trách nhiệm quyền hạn	- Có phòng, bộ phận chưa thiết lập Bản phân công trách nhiệm quyền hạn → chưa đáp ứng. - 100 % phòng, bộ phận thiết lập Bản phân công trách nhiệm quyền hạn → đáp ứng. - Cơ bản các nhiệm vụ được triển khai theo quy định về trách nhiệm và quyền hạn → tốt.			
<b>4</b>	<b>Giải quyết công việc liên quan Thủ tục hành chính (TTHC) - Công dân</b>						
4.1	Có quy trình ISO		Danh mục các TTHC được xây dựng theo quy trình ISO (thể hiện trong phạm vi áp dụng của Sổ tay chất lượng hoặc lập Bản danh mục riêng có viện dẫn đến mã số quy trình ISO)	- Còn có TTHC chưa được nhận diện bởi quy trình theo HTQLCL ISO → chưa đáp ứng. - Các TTHC được nhận diện bởi quy trình theo HTQLCL ISO → đáp ứng. - Các TTHC thường xuyên giải quyết hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đã được xây dựng chi tiết theo quy trình ISO → tốt.			
4.2	Tuân thủ quy trình		Việc tuân thủ các quy định của quy trình đã ban hành.	- Các bước công việc không thực hiện theo quy trình → chưa đáp ứng. - Các bước công việc được thực hiện theo quy trình → đáp ứng. - Kiểm soát quá trình thực hiện được tuân thủ và rút ngắn được thời gian giải quyết TTHC đạt trên 90% hồ sơ đúng và xong trước thời hạn → tốt.			

TT	Tiêu chí	Thực trạng (có: +; không:-)	Hồ sơ chứng minh (số, tên, ngày tháng ra văn bản)	Đánh giá mức độ hiệu lực, hiệu quả		Điểm	Ghi chú
				Chuẩn mực đánh giá	Mức độ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>5</b>	<b>Cải tiến</b>						
*5.1	Đánh giá nội bộ		Báo cáo đánh giá nội bộ (nếu đã tổ chức đánh giá) / kế hoạch đánh giá năm 2020 và báo cáo năm 2019 (nếu chưa đến kỳ đánh giá -trong vòng 12 tháng)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Còn có các phòng, bộ phận chưa được đánh giá và hoạt động đánh giá chưa tuân thủ đúng quy trình → chưa đáp ứng.</li> <li>- Toàn bộ các phòng, bộ phận được đánh giá và hoạt động đánh giá tuân thủ đúng quy trình → đáp ứng.</li> <li>- Việc đánh giá đã cải tiến hệ thống và mang lại hiệu quả → tốt.</li> </ul>		*	Gửi kèm hồ sơ
*5.2	Xem xét của lãnh đạo		Biên bản họp có nội dung xem xét của lãnh đạo về HTQLCL năm 2020 hoặc biên bản năm 2019 nếu chưa đến kỳ họp (trong vòng 12 tháng)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nội dung xem xét chưa đầy đủ các yếu tố đầu vào theo yêu cầu của tiêu chuẩn → chưa đáp ứng.</li> <li>- Nội dung xem xét đầy đủ các yếu tố đầu vào theo yêu cầu của tiêu chuẩn → đáp ứng.</li> <li>- Việc xem xét đã cải tiến hệ thống và mang lại hiệu quả → tốt.</li> </ul>		*	Gửi kèm hồ sơ
5.3	Hành động khắc phục sau khi có phát hiện sự không phù hợp (nếu có)		Các báo cáo hành động khắc phục	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hành động khắc phục chưa giải quyết được nguyên nhân → chưa đáp ứng .</li> <li>- Hành động khắc phục giải quyết được nguyên nhân → đáp ứng.</li> <li>- Hành động khắc phục đã cải tiến hệ thống và mang lại hiệu quả → tốt.</li> </ul>			Gửi kèm hồ sơ
*5.4	Công bố sự phù hợp HTQLCL; Sửa đổi bổ sung quy trình ISO và công bố lại.		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định công bố</li> <li>- Quyết định công bố lại</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện công bố, công bố lại chưa đúng trình tự theo quyết định số 19/2014/QĐ-TTg → chưa đáp ứng.</li> <li>- Thực hiện công bố, công bố lại đúng</li> </ul>		*	Gửi kèm hồ sơ Công bố lại

TT	Tiêu chí	Thực trạng (có: +; không:-)	Hồ sơ chứng minh (số, tên, ngày tháng ra văn bản)	Đánh giá mức độ hiệu lực, hiệu quả		Điểm	Ghi chú
				Chuẩn mực đánh giá	Mức độ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				trình tự theo quyết định số 19/2014/QĐ-TTg → đáp ứng - Công bố lại đúng trình tự theo quyết định số 19/2014/QĐ-TTg và kịp thời khi có thay đổi về phạm vi áp dụng → tốt			
*5.5	Báo cáo tự kiểm tra đánh giá năm trước		Văn bản báo cáo	- Không đúng đề cương → chưa đáp ứng. - Đúng theo đề cương → đáp ứng. - Đúng theo đề cương đúng yêu cầu về thời gian, có báo cáo hành động khắc phục (nếu có của đoàn kiểm tra) → tốt		*	
	<b>Tổng điểm (1+2+3+4+5)</b>						

**1.2. Tổng điểm đạt được:****1.3. Xếp loại chung:** (chưa đạt yêu cầu, đạt yêu cầu, tốt)**2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trong việc triển khai áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng****2.1. Tồn tại, hạn chế:****2.2. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:****3. Kiến nghị, đề xuất:****Nơi nhận:**

- Sở KHCN;
- Lãnh đạo Cơ quan;
- Lưu: VT, VP.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

## **GHI CHÚ: HƯỚNG DẪN TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ VÀ CHẤM ĐIỂM**

### **1. Các tiêu chí do cơ quan, đơn vị chịu sự kiểm tra tự đánh giá, chấm điểm**

Bảng tiêu chí tự kiểm tra, đánh giá bao gồm 17 tiêu chí, trong đó:

- Các tiêu chí trọng tâm được đánh dấu (\*) ở cột số (1), lưu ý: Không chấm điểm 0.

- Cột (3):

- + Tích dấu (+), khi đã thực hiện nội dung tiêu chí;
- + Tích dấu (-), khi không thực hiện nội dung tiêu chí.

- Cột (5), cột (6): Được đánh giá khi nội dung tiêu chí đã được thực hiện, tức là cột (3) ở trạng thái (+).

- Cột (6): xếp loại:

- + Chưa đạt yêu cầu: Khi cột (3) ở trạng thái (-) hoặc cột (5) xếp ở mức độ chưa đáp ứng;
- + Đạt yêu cầu: khi cột (5) xếp ở mức độ đáp ứng;
- + Tốt: Khi cột (5) xếp ở mức độ tốt.

- Cột (7) điểm:

- + Chưa đạt yêu cầu = 0 điểm;
- + Đạt yêu cầu = 5 điểm.
- + Tốt = 5.5 điểm.

- Tại mục 1.5 Mục tiêu chất lượng của các phòng, bộ phận. Đối với UBND cấp xã, các lĩnh vực chuyên môn áp dụng chung Mục tiêu chất lượng cho toàn UBND xã (tiêu chí 1.4) nên tiêu chí này được chấm điểm tối đa là 5,5 điểm nếu đã thực hiện tiêu chí 1.4.

- Tại mục 5.3 Hành động khắc phục sau khi có phát hiện sự không phù hợp: Nếu cơ quan, đơn vị không có sự không phù hợp thì chấm điểm tối đa 5,5 điểm.

#### **Xếp loại chung:**

- Xếp loại Tốt: Có tổng điểm  $\geq 91$ ;
- Xếp loại Đạt yêu cầu: Có tổng điểm từ  $65 \div 90.5$ ;
- Xếp loại Chưa đạt yêu cầu khi có tổng số điểm  $< 65$  hoặc không gửi báo cáo theo quy định.

### **2. Phần chấm điểm của Sở Khoa học và Công nghệ.**

#### **2.1. Điểm cộng tối đa là 6,5 điểm**

- Cơ quan, đơn vị tự đánh giá, chấm điểm chặt chẽ, chính xác và thực hiện công tác báo cáo đúng thời gian quy định: Cộng 2,5 điểm;
- Việc áp dụng HTQLCL giúp cải cách thủ tục hành chính đối với cơ quan áp dụng: Cộng 02 điểm;
- Có cách làm hay, sáng tạo, đột phá trong công tác xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến HTQLCL theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008: Cộng 02 điểm.

**2.2. Điểm trừ tối đa là 2,5 điểm:** Chậm gửi báo cáo theo thời gian quy định; báo cáo không gửi kèm tài liệu chứng minh: Trừ 2,5 điểm./.